

Bảng cân đối kế toán
Tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2016

Chỉ tiêu	Mã số	Số cuối kỳ (30/06/2016)	Số đầu kỳ (01/04/2016)
Tài sản	A		
A. Tài sản ngắn hạn	100	25 370 798 550	23 613 959 623
I. Tiền và tương đương tiền	110	6 961 296 563	8 136 473 584
1. Tiền	111	6 961 296 563	8 136 473 584
2. Tương đương tiền	112		
2a. Tiền gửi kỳ hạn	11A		
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	12 469 661 388	12 665 000 000
1. Đầu tư ngắn hạn	121	12 863 448 996	12 718 787 608
1a. Đầu tư ngắn hạn (121)	12A	12 863 448 996	12 718 787 608
1b. Đầu tư ngắn hạn khác	12B		
+ Tiền gửi kỳ hạn > 03 tháng	12E		
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129	- 393 787 608	- 53 787 608
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	5 878 588 758	2 712 377 903
1. Phải thu khách hàng	131	1 150 744 000	
2. Trả trước cho người bán	132		
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		
4. Phải thu hoạt động nghiệp vụ	134	842 844 758	738 377 903
5. Các khoản phải thu khác	135	3 885 000 000	1 974 000 000
5a. Phải thu khác 1388	13A	3 885 000 000	1 974 000 000
5b. Phải thu 141	13B		
5c. Phải trả khác 338	13B		
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		
IV. Hàng tồn kho	140		
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	61 251 841	100 108 136
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	59 251 841	61 936 089
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	154		
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	157		
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	2 000 000	38 172 047
B. Tài sản dài hạn	200	93 135 139 188	93 130 017 533
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		
1. Phải thu khách hàng	211		
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		
4. Phải thu dài hạn khác	214		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	215		
II. Tài sản cố định	220		
1. Tài sản cố định hữu hình	221		
- Nguyên giá	222	865 364 000	865 364 000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	- 865 364 000	- 865 364 000
2. Tài sản cố định cho thuê tài chính	224		
- Nguyên giá	225		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		
3. Tài sản cố định vô hình	227		
- Nguyên giá	228	80 000 000	80 000 000



Chỉ tiêu	Mã số	Số cuối kỳ (30/06/2016)	Số đầu kỳ (01/04/2016)
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	- 80 000 000	- 80 000 000
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		
III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	93 066 527 214	93 066 527 214
1. Đầu tư vào công ty con	251		
2. Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết	252		
3. Đầu tư dài hạn khác	253	93 066 527 214	93 066 527 214
Bất động sản đầu tư	25A		
- Cổ phiếu	25B	9 066 527 214	9 066 527 214
- Trái phiếu	25C	84 000 000 000	84 000 000 000
- Tiền gửi kỳ hạn >12 tháng	25D		
4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)	254		
IV. Tài sản dài hạn khác	260	68 611 974	63 490 319
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	48 611 974	43 490 319
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		
3. Tài sản dài hạn khác	263	20 000 000	20 000 000
4. Các khoản ký quỹ, ký cược	264		
Tổng tài sản	220	118 505 937 738	116 743 977 156
Nguồn vốn	B		
A. Nợ phải trả	300	663 339 888	622 890 277
I. Nợ ngắn hạn	310	663 339 888	622 890 277
1. Vay ngắn hạn	311		
2. Phải trả người bán	312		
3. Người mua trả tiền trước	313	387 214 701	81 538 055
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	171 474 373	196 514 913
5. Phải trả người lao động	315		214 277 293
6. Chi phí phải trả	316	51 726 116	
7. Phải trả nội bộ	317		
8. Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác	319	52 924 698	130 560 016
9. Dự phòng ngắn hạn phải trả	320		
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		
11. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	327		
12. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	328		
II. Nợ dài hạn	330		
1. Phải trả dài hạn cho người bán	331		
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		
3. Phải trả dài hạn khác	333		
4. Vay và nợ dài hạn	334		
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		
8. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	338		
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		
10. Quỹ dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư	359		
B. Nguồn vốn chủ sở hữu	400	117 842 597 850	116 121 086 879
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	410	120 000 000 000	120 000 000 000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		

T. C
 UT
 AN
 P. H

Chỉ tiêu	Mã số	Số cuối kỳ (30/06/2016)	Số đầu kỳ (01/04/2016)
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		
8. Quỹ dự phòng tài chính	418	121 800 000	121 800 000
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	-2 279 202 150	-4 000 713 121
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	430	118 505 937 738	116 743 977 156
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN			
4. Nợ khó đòi đã xử lý		1 125 185 563	1 125 185 563
8. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác		937 231 822	686 700 991
9. Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác		737 120 393 086	795 030 948 086
10. Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác		387 214 701	81 538 055
11. Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác		842 844 758	738 377 903

Ngày 30 tháng 06 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc






Phùng Thị Minh Thu

Phùng Thị Minh Thu

Lê Việt Hà



Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Quý II năm 2016

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ này năm trước (QII/2015)	Lũy kế từ đầu năm
1. Doanh thu	1 073 585 868	1 014 483 646	1 936 685 998
2. Các khoản giảm trừ doanh thu			
3. Doanh thu thuần (10 = 01-02)	1 073 585 868	1 014 483 646	1 936 685 998
4. Chi phí hoạt động kinh doanh, giá vốn hàng bán	157 145 143	130 924 493	305 695 873
5. Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh (20=10-11)	916 440 725	883 559 153	1 630 990 125
6. Doanh thu hoạt động tài chính	2 454 716 784	1 513 254 558	4 386 135 754
7. Chi phí tài chính	346 335 345	866 620 665	332 618 037
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	1 306 230 275	1 168 232 947	2 335 879 959
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - 25)	1 718 591 889	361 960 099	3 348 627 883
10. Thu nhập khác	2 919 082		2 919 082
11. Chi phí khác			
12. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	2 919 082		2 919 082
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	1 721 510 971	361 960 099	3 351 546 965
14. Thuế TNDN hiện hành			
15. Thuế TNDN hoãn lại			
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	1 721 510 971	361 960 099	3 351 546 965
17. Lãi trên cổ phiếu (*)			

Ngày 30 tháng 06 năm 2016

Người lập biểu

Phùng Thị Minh Thu

Kế toán trưởng

Phùng Thị Minh Thu



Tổng giám đốc *ph*

Lê Việt Hà

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
(Theo Phương pháp trực tiếp)
Quý II năm 2016

Chi tiêu	Mã số	Kỳ này	Kỳ này năm trước (QII/2015)	Lũy kế từ đầu năm
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	2 886 355 659	14 272 492 228	6 721 950 709
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	-3 029 005 172	-19 067 589 219	-4 835 293 711
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	- 972 248 293	- 724 144 700	-1 724 037 393
4. Tiền trả lãi vay	04			
5. Tiền chi nộp thuế TNDN	05			
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	735 801 655	53 123 950	736 901 655
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	- 991 188 154	- 347 066 885	-1 227 316 888
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	-1 370 284 305	-5 813 184 626	- 327 795 628
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các TS dài hạn	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi góp vốn đầu tư vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi vốn góp đầu tư vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia	27	195 107 284	254 498 872	290 526 254
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	195 107 284	254 498 872	290 526 254
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, trái phiếu nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của công ty đã phát hành	32			
3. Tiền đi vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền trả nợ thuế tài chính	35			
6. Cổ tức lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40			
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	-1 175 177 021	-5 558 685 754	- 37 269 374
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	8 136 473 584	9 567 834 390	6 998 565 937
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+70)	70	6 961 296 563	4 009 148 636	6 961 296 563

Người lập biểu

Phùng Thị Minh Thu

Kế toán trưởng

Phùng Thị Minh Thu



Ngày 30 tháng 06 năm 2016

Tổng giám đốc

Lê Việt Hà

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư chứng khoán An Bình
 Tầng 12, tòa nhà Geleximco 36 Hoàng Cầu, quận Đống Đa, Hà Nội

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU QUÝ 2 NĂM 2016

Chi tiêu	Thuyết minh	Số dư đầu kỳ		Số tăng/giảm		Số dư cuối kỳ			
		Năm nay		Năm nay		Năm nay			
		Năm trước	Năm nay	Tăng	Giảm	Năm trước	Năm nay		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		36.000.000,000	120.000.000,000	-	-	-	-	36.000.000,000	120.000.000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần									
3. Vốn khác của chủ sở hữu									
4. Có phiếu quỹ (*)									
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản									
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái									
7. Quỹ đầu tư phát triển									
8. Quỹ dự phòng tài chính									
9. Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		121.800,000	121.800,000					121.800,000	121.800,000
10. Lợi nhuận chưa phân phối		(6.631.238,050)	(4.000.713,121)	610.531,310	248.571,211	1.721.510,971	-	(6.269.277,951)	(2.279.202,150)
Cộng		29.490.561,950	116.121.086,879	610.531,310	248.571,211	1.721.510,971	-	29.852.522,049	117.842.597,850

Ngày 30 tháng 06 năm 2016

Người lập biểu



Phùng Thị Minh Thu

Kế toán trưởng



Phùng Thị Minh Thu

Ngày 30 tháng 06 năm 2016



Phùng Thị Minh Thu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (*)

QUÝ 2 NĂM 2016

I - ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1- Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán An Bình ("Công ty") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103015235 do Sở kế hoạch đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 26 tháng 12 năm 2006 và Giấy phép thành lập và hoạt động số 12/UBCK-GPHĐQLQ do Chủ tịch UNCK NN cấp ngày 28/12/2006; Giấy phép điều chỉnh số 86/GPĐC-UBCK ngày 29/12/2010; Giấy phép điều chỉnh số 13/GPĐC-UBCK ngày 01/08/2011; Giấy phép điều chỉnh số 43/GPĐC-UBCK ngày 30/07/2012; Giấy phép điều chỉnh số 26/GPĐC-UBCK ngày 20/08/2013; Giấy phép điều chỉnh số 18/UBCK-GPĐC ngày 29/12/2014; Giấy phép điều chỉnh số 33/UBCK-GPĐC ngày 23/12/2015.

2- Lĩnh vực hoạt động:

Lĩnh vực hoạt động của Công ty là chứng khoán

3- Ngành nghề kinh doanh: Quản lý quỹ đầu tư, Quản lý danh mục đầu tư, Tư vấn đầu tư chứng khoán theo quy định của pháp luật hiện hành.

4- Tổng số nhân viên

Công ty có tổng số nhân viên là 11 người

Trong đó:

- Nhân viên quản lý : 02
- Tuyển dụng mới : 02
- Chuyển công tác : 1
- Kỹ luật : 0

5- Những ảnh hưởng quan trọng đến tình hình kinh doanh trong kỳ báo cáo:

II – KỶ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1- Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ 01/01 kết thúc vào ngày 31/12 dương lịch hàng năm.

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND)

III – Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng:

1- Chế độ kế toán

Công ty áp dụng chế độ kế toán đối với Công ty quản lý quỹ *Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính* ban hành.

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đảm bảo tuân thủ đầy đủ các yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán đối với Công ty quản lý quỹ ban hành theo *Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính*

3- Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ nhật ký chung

IV- Chính sách kế toán áp dụng

1 - Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền

Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn có kỳ hạn gốc không quá ba (03) tháng, có khả năng thanh khoản, khả năng chuyển đổi thành thành một lượng tiền xác định và ít nhiều rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị trong việc chuyển đổi của các khoản này.

2 - Phương pháp ghi nhận TSCĐ và khấu hao TSCĐ

Nguyên giá TSCĐ được ghi nhận theo phương pháp giá gốc

TSCĐ HH được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Giá trị hao mòn lũy kế của TSCĐ hữu hình được xác định theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với tỷ lệ khấu hao đã được quy định tại Quyết định số 206/203/QĐ-BTC ngày 12/12/2003 của Bộ tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Thời gian khấu hao (năm)
Phương tiện vận tải	8 năm
Thiết bị văn phòng	3 năm



3 - Phương pháp kế toán các khoản đầu tư chứng khoán

- Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận theo phương pháp giá gốc

4- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

- Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá trị các loại công cụ, dụng cụ phân bổ dần các khoản chi phí trả trước hoạt động phục vụ cho việc thành lập doanh nghiệp và các khoản chi phí trả trước có tác dụng trong nhiều kỳ kinh doanh. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào Báo cáo kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng phù hợp với các quy định kế toán hiện hành phù hợp với thời gian ham gia vào quá trình kinh doanh và tạo ra doanh thu nhưng không quá 3 năm.

5- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

6- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

- Nguyên tắc trích lập các dự phòng giảm giá chứng khoán

Dự phòng giảm giá chứng khoán được trích lập cho từng loại chứng khoán Công ty nắm giữ đến thời điểm lập báo cáo và có giá trị giảm so với giá trị sổ sách. Mức trích lập là phần chênh lệch giữa giá trị thị trường và giá trị ghi sổ được hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ.

7- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

- Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu

8- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và xác định khả năng chắc chắn thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

- Doanh thu hoạt động nghiệp vụ: được ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh khi Hợp đồng Quản lý danh mục, Hợp đồng tư vấn đầu tư chứng khoán được ký kết, các điều khoản của hợp đồng được các bên thực hiện và khách hàng thanh toán hoặc chấp nhận thanh toán.

- Doanh thu hoạt động tài chính: hoạt động tự doanh chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi Công ty nhận được bằng chứng về giao dịch chứng khoán thành công và được phản ánh theo giá trị thu về tăng thêm so với giá vốn của chứng khoán đầu tư đem bán.

- Doanh thu từ hoạt động nghiệp vụ tài chính được ghi nhận khi doanh thu xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính.

10- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

11- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V – THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

1. Tiền	Kỳ báo cáo	Đầu kỳ
- Tiền mặt tại quỹ	3 882 600	49 885 000
- Tiền gửi ngân hàng	6 957 413 963	8 086 588 584
- Đầu tư tài chính khác		
Cộng	6 961 296 563	8 136 473 584